ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1522/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 9 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q.NGÃI
CV ĐẾN Số: 6772
Ngày: 08/9/15
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi (hợp phần 4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính quy định quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1344/QĐ-CT ngày 29/5/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tài liệu thiết kế dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Công văn số 2822/SNN&PTNT ngày 02/12/2014 về việc trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi (hợp phần 4); của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 110/BC-STC-ĐT ngày 21/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án: Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi (hợp phần 4).
- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.
- Địa điểm xây dựng : lưu vực sông Trà Khúc, Trà Bồng thuộc huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
- Thời gian khởi công năm 2004 - hoàn thành tháng 6/2008.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1 . Nguồn vốn đầu tư: *Đơn vị tính: đồng*

Nguồn vốn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	**95.107.124.011**	**94.257.170.778**	**+ 849.953.233**
- Vốn ngân sách tỉnh	30.637.628.023	29.787.674.790	+ 849.953.233
- Vốn viện trợ	64.469.495.988	64.469.495.988	0

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
Tổng số	**103.756.705.855**	**95.107.124.011**
- Xây dựng + thiết bị:	88.106.640.832	82.850.911.290
- Đền bù GPMB:	4.854.161.876	4.635.421.590
- Quản lý dự án:	2.258.343.376	1.151.846.071
- Tư vấn:	4.447.141.345	3.909.367.873
- Chi phí khác:	2.747.519.066	2.559.577.187
- Dự phòng:	1.342.899.420	0

3 . Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng

4 . Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Công trình thuộc chủ đầu tư quản lý		Công trình giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số	**0**		**95.107.124.011**	
1.Tài sản cố định	0		95.107.124.011	
2.Tài sản lưu động	0		0	

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn vốn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng số	**95.107.124.011**	
- Vốn ngân sách tỉnh	30.637.628.023	
- Vốn viện trợ	64.469.495.988	

- Tổng các khoản công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

Trong đó: - Nợ phải thu: 706.288.430 đồng

- Nợ phải trả: 1.556.241.663 đồng

(Chi tiết các khoản công nợ theo Phụ lục số 2 kèm theo)

- Nguồn vốn trả nợ cho dự án: Từ nguồn thu giá trị thanh toán vượt 706.288.430 đồng và ngân sách tỉnh bổ sung 849.953.233 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định (đồng)	Tài sản lưu động (đồng)
UBND các huyện: Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Đức Phổ; Ban quản lý các cảng cá và khu neo trú bão tàu thuyền; Chi cục Thủy lợi và PCLB tỉnh	95.107.124.011	0

(Chi tiết có Bảng Phụ lục 3 kèm theo)

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 110/BC-STC-ĐT ngày 21/8/2015 và nội dung quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện: Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Đức Phổ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: C,PCVP (NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNldv380.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

Phụ lục số 1

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

Dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
I	**Chi phí xây dựng**	**87.531.640.832**	**82.850.911.290**	**82.850.911.290**	**-4.680.729.542**
1	***Công trình Kè Mỹ Phước***	***4.596.145.720***	***4.303.896.194***	***4.303.896.194***	***-292.249.526***
	Gói thầu số 6	1.128.972.454	1.045.455.000	1.045.455.000	-83.517.454
	Gói thầu số 7	1.214.372.328	1.109.279.556	1.109.279.556	-105.092.772
	Gói thầu số 8	2.252.800.938	2.149.161.638	2.149.161.638	-103.639.300
2	***Công trình Kè Tịnh Hà***	***5.523.308.443***	***5.233.798.969***	***5.233.798.969***	***-289.509.474***
	Gói thầu số 10	1.313.825.054	1.213.877.679	1.213.877.679	-99.947.375
	Gói thầu số 11	1.271.777.512	1.259.562.000	1.259.562.000	-12.215.512
	Gói thầu số 12	1.435.929.976	1.349.688.921	1.349.688.921	-86.241.055
	Gói thầu số 13	1.501.775.901	1.410.670.369	1.410.670.369	-91.105.532
3	***Công trình Kè Tịnh Long***	***4.518.565.098***	***4.061.104.197***	***4.061.104.197***	***-457.460.901***
	Gói thầu số 29	1.508.767.076	1.412.318.897	1.412.318.897	-96.448.179
	Gói thầu số 30	1.419.240.564	1.288.095.840	1.288.095.840	-131.144.724
	Gói thầu số 31	1.590.557.458	1.360.689.460	1.360.689.460	-229.867.998
4	***Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa***	***36.402.104.871***	***35.075.272.499***	***35.075.272.499***	***-1.326.832.372***
	Gói thầu số 14 (C.ty TVXD Công trình Thuỷ lợi)	5.936.978.638	5.720.579.738	5.720.579.738	-216.398.900
	Gói thầu số 14 (Công ty 532)	2.996.730.597	2.887.501.771	2.887.501.771	
	Gói thầu số 14-1	11.130.527.434	10.724.827.155	10.724.827.155	-405.700.279
	Gói thầu số 15	11.658.294.042	11.233.357.023	11.233.357.023	-424.937.019
	Gói thầu số 16	4.679.574.160	4.509.006.812	4.509.006.812	-170.567.348
5	***Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước***	***12.890.231.774***	***11.847.511.471***	***11.847.511.471***	***-1.042.720.303***
	Gói thầu số 22	6.633.329.074	6.091.250.767	6.091.250.767	-542.078.307
	Gói thầu số 23	6.256.902.700	5.756.260.704	5.756.260.704	-500.641.996
6	***Đê ngăn mặn Bình Chánh***	***6.728.563.592***	***6.333.241.254***	***6.333.241.254***	***-395.322.338***

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
	Gói thầu số 24	4.655.619.712	4.351.588.932	4.351.588.932	-304.030.780
	Gói thầu số 25	2.072.943.880	1.981.652.322	1.981.652.322	-91.291.558
7	***Đê ngăn mặn Bình Dương***	***8.230.975.875***	***7.737.731.397***	***7.737.731.397***	***-493.244.478***
	Gói thầu số 26	4.443.900.880	4.164.166.252	4.164.166.252	-279.734.628
	Gói thầu số 27	3.787.074.995	3.573.565.145	3.573.565.145	-213.509.850
8	***Đê ngăn mặn Bình Nguyên***	***6.058.318.238***	***5.679.754.587***	***5.679.754.587***	***-378.563.651***
	Gói thầu số 28	6.058.318.238	5.679.754.587	5.679.754.587	-378.563.651
9	***Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi***	***1.556.593.862***	***1.509.375.235***	***1.509.375.235***	***-47.218.627***
	Gói thầu xây lắp	1.245.058.862	1.197.840.235	1.197.840.235	-47.218.627
	Tiền đất xây dựng Trung tâm	311.535.000	311.535.000	311.535.000	0
10	***Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành***	***508.036.359***	***531.718.494***	***531.718.494***	***23.682.135***
	Gói thầu xây lắp	508.036.359	531.718.494	531.718.494	23.682.135
11	***Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ***	***518.797.000***	***537.506.993***	***537.506.993***	18.709.993
	Gói thầu xây lắp	518.797.000	537.506.993	537.506.993	18.709.993
II	**Chi phí thiết bị**	**575.000.000**	**-**	**-**	**-575.000.000**
1	***Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi***	575.000.000	0	0	-575.000.000
III	**Chi phí đền bù, GPMB**	**4.854.161.816**	**4.635.421.590**	**4.635.421.590**	**-235.594.226**
1	***Công trình Kè Mỹ Phước***	***320.385.000***	***295.292.000***	***295.292.000***	***-25.093.000***
	Chi phí đền bù	312.747.000	287.654.000	287.654.000	-25.093.000
	Chi phí phục vụ đền bù	7.138.000	7.138.000	7.138.000	0
	Chi phí TĐ phương án đền bù	500.000	500.000	500.000	0
2	***Công trình Kè Tịnh Hà***	***536.168.320***	***493.012.000***	***493.012.000***	***-43.156.320***
	Chi phí đền bù	517.663.320	474.507.000	474.507.000	-43.156.320
	Chi phí phục vụ đền bù	16.607.000	16.607.000	16.607.000	0
	Chi phí TĐ phương án đền bù	1.898.000	1.898.000	1.898.000	0

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
3	***Công trình Kè Tịnh Long***	***615.564.234***	***577.484.000***	***577.484.000***	***-38.080.234***
	Chi phí đền bù	606.359.364	570.637.000	570.637.000	-35.722.364
	Chi phí phục vụ đền bù	6.847.000	6.847.000	6.847.000	0
	Chi phí TĐ phương án đền bù	2.357.870	0	0	-2.357.870
4	***Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa***	***1.344.495.790***	***1.344.495.790***	***1.344.495.790***	***0***
	Chi phí đền bù	1.249.961.790	1.249.961.790	1.249.961.790	0
	Chi phí đền bù bổ sung	40.249.000	40.249.000	40.249.000	0
	Chi phí phục vụ đền bù	46.184.000	46.184.000	46.184.000	0
	Chi phí TĐ phương án đền bù	8.101.000	8.101.000	8.101.000	
5	***Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước***	***1.102.135.255***	***1.032.127.800***	***1.032.127.800***	***-70.007.455***
	Chi phí đền bù	1.037.869.455	967.862.000	967.862.000	-70.007.455
	Chi phí đền bù bổ sung	41.154.800	41.154.800	41.154.800	0
	Chi phí phục vụ đền bù	21.614.000	21.614.000	21.614.000	0
	Chi phí TĐ phương án đền bù	1.497.000	1.497.000	1.497.000	0
6	***Đê ngăn mặn Bình Chánh***	***132.382.240***	***127.713.000***	***127.713.000***	***-8.524.240***
	Chi phí đền bù	108.992.240	100.468.000	100.468.000	-8.524.240
	Chi phí đền bù bổ sung	23.390.000	23.390.000	23.390.000	0
	Chi phí phục vụ đền bù	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
	Chi phí phục vụ đền bù bổ sung	855.000	855.000	855.000	0
7	***Đê ngăn mặn Bình Dương***	***515.515.292***	***481.568.000***	***481.568.000***	***-33.947.292***
	Chi phí đền bù	496.347.292	462.400.000	462.400.000	-33.947.292
	Chi phí đền bù bổ sung	8.627.000	8.627.000	8.627.000	0
	Chi phí phục vụ đền bù	10.541.000	10.541.000	10.541.000	0
8	***Đê ngăn mặn Bình Nguyên***	***287.515.685***	***283.729.000***	***283.729.000***	***-16.785.685***
	Chi phí đền bù	287.515.685	270.730.000	270.730.000	-16.785.685
	Chi phí đền bù bổ sung	9.407.400	9.407.400	9.407.400	0
	Chi phí phục vụ đền bù	3.248.000	3.248.000	3.248.000	0
	Chi phí phục vụ đền bù bổ sung	343.600	343.600	343.600	0
IV	**Chi phí quản lý dự án**	**2.258.343.376**	**1.151.846.071**	**1.151.846.071**	**-1.106.497.305**

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
1	Công trình Kè Mỹ Phước	60.209.509	59.835.503	59.835.503	-374.006
2	Công trình Kè Tịnh Hà	101.076.544	72.763.602	72.763.602	-28.312.942
3	Công trình Kè Tịnh Long	201.565.500	56.460.054	56.460.054	-145.105.446
4	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	487.638.750	487.638.750	487.638.750	0
5	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	538.532.797	164.711.641	164.711.641	-373.821.156
6	Đê ngăn mặn Bình Chánh	239.590.985	88.048.748	88.048.748	-151.542.237
7	Đê ngăn mặn Bình Dương	297.975.739	107.574.864	107.574.864	-190.400.875
8	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	221.648.671	78.963.561	78.963.561	-142.685.110
9	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	74.303.287	20.984.295	20.984.295	-53.318.992
10	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	17.207.594	7.392.289	7.392.289	-9.815.305
11	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	18.594.000	7.472.764	7.472.764	-11.121.236
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**4.447.141.345**	**3.909.367.873**	**3.909.367.873**	**-537.773.472**
1	*Chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán*	*2.997.270.702*	*2.750.811.604*	*2.750.811.604*	*-246.459.098*
	Công trình Kè Mỹ Phước	302.023.517	286.922.000	286.922.000	-15.101.517
	Công trình Kè Tịnh Hà	263.825.056	251.102.000	251.102.000	-12.723.056
	Công trình Kè Tịnh Long	264.403.022	245.629.000	245.629.000	-18.774.022
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	624.191.322	569.272.786	569.272.786	-54.918.536
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	518.144.781	492.921.000	492.921.000	-25.223.781
	Đê ngăn mặn Bình Dương	576.121.821	521.623.000	521.623.000	-54.498.821
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	343.882.013	283.635.818	283.635.818	-60.246.195
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	64.429.221	60.498.000	60.498.000	-3.931.221
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	19.497.949	18.523.000	18.523.000	-974.949
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	20.752.000	20.685.000	20.685.000	-67.000
2	*Chi phí thẩm định TK-DT*	*109.752.370*	*90.599.822*	*90.599.822*	*-19.152.548*
	Công trình Kè Mỹ Phước	7.644.075	7.644.000	7.644.000	-75

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
	Công trình Kè Tịnh Hà	7.980.014	7.616.000	7.616.000	-364.014
	Công trình Kè Tịnh Long	12.056.337	7.458.000	7.458.000	-4.598.337
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	2.840.822	2.840.822	2.840.822	0
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	27.169.000	18.599.000	18.599.000	-8.570.000
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	18.584.000	17.655.000	17.655.000	-929.000
	Đê ngăn mặn Bình Dương	19.493.000	18.518.000	18.518.000	-975.000
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	10.809.000	10.269.000	10.269.000	-540.000
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	1.468.071	0	0	-1.468.071
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	845.051	0	0	-845.051
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	863.000	0	0	-863.000
3	*Chi phí lập HSMT*	*121.693.710*	*35.901.750*	*35.901.750*	*-85.791.960*
	Công trình Kè Mỹ Phước	9.671.707	3.864.875	3.864.875	-5.806.832
	Công trình Kè Tịnh Hà	10.877.479	3.864.875	3.864.875	-7.012.604
	Công trình Kè Tịnh Long	3.487.000	3.487.000	3.487.000	0
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	5.664.000	8.670.000	8.670.000	3.006.000
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	29.740.251	5.664.000	5.664.000	-24.076.251
	Đê ngăn mặn Bình Dương	35.475.506	6.069.000	6.069.000	-29.406.506
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	26.777.767	4.282.000	4.282.000	-22.495.767
4	*Chi phí giám sát thi công*	*1.218.424.563*	*1.032.054.697*	*1.032.054.697*	*-186.369.866*
	Công trình Kè Mỹ Phước	41.962.810	37.809.000	37.809.000	-4.153.810
	Công trình Kè Tịnh Hà	44.186.468	44.925.000	44.925.000	738.532
	Công trình Kè Tịnh Long	80.430.459	72.171.000	72.171.000	-8.259.459
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	350.357.121	350.357.121	350.357.121	-
	Gói 14	*44.328.460*	*44.328.460*	*44.328.460*	
	Gói 14-1	*182.214.238*	*182.214.238*	*182.214.238*	
	Gói 15	*67.311.423*	*67.311.423*	*67.311.423*	
	Gói 16	*46.503.000*	*46.503.000*	*46.503.000*	

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
	Phần điện gói 16	*10.000.000*	*10.000.000*	*10.000.000*	
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	162.604.000	162.604.000	162.604.000	0
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	158.659.530	108.652.576	108.652.576	-50.006.954
	Đê ngăn mặn Bình Dương	186.760.843	120.868.000	120.868.000	-65.892.843
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	142.855.144	90.995.000	90.995.000	-51.860.144
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	28.274.649	22.819.000	22.819.000	-5.455.649
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	11.049.539	10.406.000	10.406.000	-643.539
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	11.284.000	10.448.000	10.448.000	-836.000
VI	**Chi phí khác**	**2.747.519.066**	**2.559.577.227**	**2.559.577.187**	**10.800.434**
1	*Rà phá bom mìn*	*1.502.435.042*	*1.437.327.200*	*1.437.327.200*	*-65.107.842*
	Công trình Kè Mỹ Phước	151.168.447	141.841.880	141.841.880	-9.326.567
	Công trình Kè Tịnh Hà	231.952.907	217.641.000	217.641.000	-14.311.907
	Công trình Kè Tịnh Long	35.007.183	32.847.000	32.847.000	-2.160.183
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	445.626.000	445.626.000	445.626.000	0
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	267.458.306	250.956.000	250.956.000	-16.502.306
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	115.600.314	108.467.000	108.467.000	-7.133.314
	Đê ngăn mặn Bình Dương	137.660.772	129.266.560	129.266.560	-8.394.212
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	117.961.113	110.681.760	110.681.760	-7.279.353
2	*Bảo hiểm công trình*	*899.704.635*	*856.178.000*	*856.177.960*	*-43.526.675*
	Công trình Kè Mỹ Phước	*51.924.278*	*46.901.000*	*46.901.000*	*-5.023.278*
	Gói thầu số 6	12.299.853	11.110.000	11.110.000	-1.189.853
	Gói thầu số 7	13.006.181	11.748.000	11.748.000	-1.258.181
	Gói thầu số 8	14.723.289	13.299.000	13.299.000	-1.424.289
	Gói thầu số 9	11.894.955	10.744.000	10.744.000	-1.150.955
	Công trình Kè Tịnh Hà	*90.030.939*	*84.390.000*	*84.390.000*	*-5.640.939*
	Gói thầu số 10	20.678.631	19.383.000	19.383.000	-1.295.631
	Gói thầu số 11	20.551.677	19.264.000	19.264.000	-1.287.677

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
	Gói thầu số 12	22.410.119	21.006.000	21.006.000	-1.404.119
	Gói thầu số 13	26.390.512	24.737.000	24.737.000	-1.653.512
	Công trình Kè Tịnh Long	*59.309.973*	*55.539.000*	*55.538.960*	*(3.771.013)*
	Gói thầu số 29	20.934.000	19.603.000	19.603.000	-1.331.000
	Gói thầu số 30	18.676.463	17.489.000	17.489.000	-1.187.463
	Gói thầu số 31	19.699.510	18.447.000	18.446.960	-1.252.550
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	*274.448.000*	*274.448.000*	*274.448.000*	-
	Gói thầu số 14	171.423.000	171.423.000	171.423.000	0
	Gói thầu số 15	94.431.000	94.431.000	94.431.000	0
	Gói thầu số 16	8.594.000	8.594.000	8.594.000	0
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	*139.882.493*	*130.016.000*	*130.016.000*	*(9.866.493)*
	Gói thầu số 22	71.675.576	66.620.000	66.620.000	-5.055.576
	Gói thầu số 23	68.206.917	63.396.000	63.396.000	-4.810.917
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	*97.397.812*	*90.844.000*	*90.844.000*	*(6.553.812)*
	Gói thầu số 24	97.397.812	58.344.000	58.344.000	-39.053.812
	Gói thầu số 25		32.500.000	32.500.000	32.500.000
	Đê ngăn mặn Bình Dương	*106.630.793*	*99.108.000*	*99.108.000*	*-7.522.793*
	Gói thầu số 26	106.630.793	53.776.000	53.776.000	-52.854.793
	Gói thầu số 27		45.332.000	45.332.000	45.332.000
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	*72.820.869*	*67.693.000*	*67.693.000*	*-5.127.869*
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	*3.698.195*	*3.698.000*	*3.698.000*	*-195*
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	*1.762.283*	*1.762.000*	*1.762.000*	*-283*
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	*1.799.000*	*1.779.000*	*1.779.000*	*-20.000*
3	*Chi phí kiểm toán*	*201.500.000*	*201.500.000*	*201.500.000*	*198.742.313*
	Công trình Kè Mỹ Phước	2.757.687	10.467.418	10.467.418	7.709.731
	Công trình Kè Tịnh Hà		12.729.015	12.729.015	12.729.015

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán
	Công trình Kè Tịnh Long		9.876.928	9.876.928	9.876.928
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa		85.305.850	85.305.850	85.305.850
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước		28.814.089	28.814.089	28.814.089
	Đê ngăn mặn Bình Chánh		15.402.946	15.402.946	15.402.946
	Đê ngăn mặn Bình Dương		18.818.778	18.818.778	18.818.778
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên		13.813.614	13.813.614	13.813.614
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi		3.670.921	3.670.921	3.670.921
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành		1.293.182	1.293.182	1.293.182
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ		1.307.260	1.307.260	1.307.260
4	*Chi phí thẩm tra quyết toán*	*143.879.389*	*64.572.027*	*64.572.027*	*-79.307.362*
	Công trình Kè Mỹ Phước	4.596.146	3.573.849	3.573.849	-1.022.297
	Công trình Kè Tịnh Hà	16.882.180	4.391.020	4.391.020	-12.491.160
	Công trình Kè Tịnh Long	0	2.051.033	2.051.033	2.051.033
	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	25.932.590	25.932.590	25.932.590	0
	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	32.085.000	10.143.069	10.143.069	-21.941.931
	Đê ngăn mặn Bình Chánh	18.862.470	5.182.018	5.182.018	-13.680.452
	Đê ngăn mặn Bình Dương	22.707.060	6.521.046	6.521.046	-16.186.014
	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	17.388.600	4.708.485	4.708.485	-12.680.115
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	3.391.330	1.309.310	1.309.310	-2.082.020
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	1.006.013	378.857	378.857	-627.156
	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	1.028.000	380.750	380.750	-647.250
VII	**Dự phòng**	**1.342.899.420**	**0**	**0**	**-79.477.893**
	TỔNG CỘNG	**103.756.705.855**	**95.107.124.051**	**95.107.124.011**	**-6.629.272.004**

Phụ lục số 2

BẢNG CÔNG NỢ

Dự án giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số [illegible] UBND ngày 07 / 9/ 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
I		**Chi phí xây dựng**	**82.850.911.290**	**81.929.700.191**	**-235.671.852**	**1.156.882.951**
1		*Công trình Kè Mỹ Phước*	*4.303.896.194*	*4.308.805.000*	*-4.908.806*	*0*
	Công ty PTCS Hạ Tầng	Gói thầu số 6	1.045.455.000	1.045.455.000	0	0
	Công ty TNHH Hợp Thành	Gói thầu số 7	1.109.279.556	1.112.342.000	-3.062.444	0
	Công ty TNHH Giao Thuỷ	Gói thầu số 8	1.121.866.000	1.121.866.000	0	0
	Xĩ nghiệp XD Tín Nghĩa		1.027.295.638	1.029.142.000	-1.846.362	0
2		*Công trình Kè Tịnh Hà*	*5.233.798.969*	*5.281.296.000*	*-47.497.031*	*0*
	Công ty TNXPXDNT và Miền Núi	Gói thầu số 10	1.213.877.679	1.227.511.000	-13.633.321	0
	Công ty Xây dựng Tiến Bộ	Gói thầu số 11	1.259.562.000	1.259.562.000	0	0
	Xí nghiệp XD Tín Nghĩa	Gói thầu số 12	1.349.688.921	1.350.296.000	-607.079	0
	Công ty TNHH Hợp Thành	Gói thầu số 13	1.410.670.369	1.443.927.000	-33.256.631	0
3		*Công trình Kè Tịnh Long*	*4.061.104.197*	*4.098.075.000*	*-36.970.803*	*0*
	Công ty xây lắp Đông Sơn	Gói thầu số 29	1.412.318.897	1.415.293.000	-2.974.103	0
	Xí nghiệp xây dựng Thắng Lợi	Gói thầu số 30	1.288.095.840	1.314.519.000	-26.423.160	0
	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn	Gói thầu số 31	1.360.689.460	1.368.263.000	-7.573.540	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
4		*Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa*	*35.075.272.499*	*33.923.764.783*	*0*	*1.151.507.716*
	C.ty TVXD Công trình Thuỷ lợi	Gói thầu số 14	5.720.579.738	5.564.383.328	0	156.196.410
	Công ty 532		2.887.501.771	2.092.340.000	0	795.161.771
	C.ty CP XD Công trình Q.ngãi	Gói thầu số 14-1	10.724.827.155	10.674.395.040	0	50.432.115
	Công ty TNXP Quảng Ngãi	Gói thầu số 15	11.233.357.023	11.121.808.538	0	111.548.485
	Xí nghiệp XD Tín Nghĩa	Gói thầu số 16	4.509.006.812	4.470.837.877	0	38.168.935
5		*Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước*	*11.847.511.471*	*11.873.933.000*	*-26.421.529*	*0*
	Công ty TNHH Giao Thuỷ	Gói thầu số 22	6.091.250.767	6.097.518.000	-6.267.233	0
	Công ty TNHH XL Minh Thạch	Gói thầu số 23	5.756.260.704	5.776.415.000	-20.154.296	0
6		*Đê ngăn mặn Bình Chánh*	*6.333.241.254*	*6.385.165.535*	*-51.924.281*	*0*
	Công ty CP XD Đô thị và Khu công nghiệp	Gói thầu số 24	4.351.588.932	4.376.821.699	-25.232.767	0
	Công ty TNHH Hợp Thành	Gói thầu số 25	1.981.652.322	2.008.343.836	-26.691.514	0
7		*Đê ngăn mặn Bình Dương*	*7.737.731.397*	*7.769.365.874*	*-31.634.477*	*0*
	Công ty TNHH Hiệp Hưng	Gói thầu số 26	4.164.166.252	4.179.484.999	-15.318.747	0
	Xí nghiệp 491	Gói thầu số 27	3.573.565.145	3.589.880.875	-16.315.730	0
8		*Đê ngăn mặn Bình Nguyên*	*5.679.754.587*	*5.702.455.999*	*-22.701.412*	*0*

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	Công ty TNHH Hoàng Minh	Gói thầu số 28	5.679.754.587	5.702.455.999	-22.701.412	0
9		*Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi*	*1.509.375.235*	*1.504.000.000*	*0*	*5.375.235*
	Công ty xây lắp Đông Sơn	Gói thầu xây lắp	1.197.840.235	1.192.465.000	0	5.375.235
	Vốn ngân sách tự ghi thu, ghi chi	Tiền đất xây dựng Trung tâm	311.535.000	311.535.000	0	0
10		*Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành*	*531.718.494*	*532.099.000*	*-380.506*	*0*
	Công ty CP XD Đô thi và Khu công nghiệp	Gói thầu xây lắp	531.718.494	532.099.000	-380.506	0
11		*Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ*	*537.506.993*	*550.740.000*	*-13.233.007*	*0*
	Doanh nghiệp tư nhân Ngân Lượng	Gói thầu xây lắp	537.506.993	550.740.000	-13.233.007	0
II		**Chi phí đền bù, GPMB**	**4.635.421.590**	**4.637.795.790**	**-2.562.000**	**187.800**
1		*Công trình Kè Mỹ Phước*	*295.292.000*	*297.854.000*	*-2.562.000*	*0*
	Phòng tài chính Tư Nghĩa	Chi phí đền bù	287.654.000	287.654.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	7.138.000	9.700.000	-2.562.000	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
		Chi phí TĐ phương án đền bù	500.000	500.000	0	0
2		*Công trình Kè Tịnh Hà*	*493.012.000*	*493.012.000*	*0*	*0*
	Phòng tài chính Sơn Tịnh	Chi phí đền bù	474.507.000	474.507.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	16.607.000	16.607.000	0	0
		Chi phí TĐ phương án đền bù	1.898.000	1.898.000	0	0
3		*Công trình Kè Tịnh Long*	*577.484.000*	*577.484.000*	*0*	*0*
	Ban QL dự án	Chi phí đền bù	570.637.000	570.637.000	0	0
	Phòng tài chính huyện Sơn Tịnh	Chi phí phục vụ đền bù	6.847.000	6.847.000	0	0
		Chi phí TĐ phương án đền bù	0		0	0
4		*Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa*	*1.344.495.790*	*1.344.495.790*	*0*	*0*
	Phòng tài chính huyện Sơn Tịnh	Chi phí đền bù	1.249.961.790	1.249.961.790	0	0
		Chi phí đền bù bổ sung	40.249.000	40.249.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	46.184.000	46.184.000	0	0
		Chi phí TĐ phương án đền bù	8.101.000	8.101.000	0	0
5		*Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước*	*1.032.127.800*	*1.031.940.000*	*0*	*187.800*

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	Ban QL dự án	Chi phí đền bù	967.862.000	967.862.000	0	0
		Chi phí đền bù bổ sung	41.154.800	40.967.000	0	187.800
	Ban đền bù huyện Bình Sơn	Chi phí phục vụ đền bù	21.614.000	21.614.000	0	0
		Chi phí TĐ phương án đền bù	1.497.000	1.497.000	0	0
6	Ban đền bù huyện Bình Sơn	*Đê ngăn mặn Bình Chánh*	*127.713.000*	*127.713.000*	*0*	*0*
		Chi phí đền bù	100.468.000	100.468.000	0	0
		Chi phí đền bù bổ sung	23.390.000	23.390.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	3.000.000	3.000.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù bổ sung	855.000	855.000	0	0
7		*Đê ngăn mặn Bình Dương*	*481.568.000*	*481.568.000*	*0*	*0*
		Chi phí đền bù	462.400.000	462.400.000	0	0
		Chi phí đền bù bổ sung	8.627.000	8.627.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	10.541.000	10.541.000	0	0
8		*Đê ngăn mặn Bình Nguyên*	*283.729.000*	*283.729.000*	*0*	*0*
		Chi phí đền bù	270.730.000	270.730.000	0	0
		Chi phí đền bù bổ sung	9.407.400	9.407.400	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù	3.248.000	3.248.000	0	0
		Chi phí phục vụ đền bù bổ sung	343.600	343.600	0	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
III		**Chi phí quản lý dự án**	**1.151.846.071**	**1.525.336.861**	**-421.734.242**	**48.243.452**
1	Ban quản lý dự án	Công trình Kè Mỹ Phước	59.835.503	42.487.000	0	17.348.503
2		Công trình Kè Tịnh Hà	72.763.602	79.130.000	-6.366.398	0
3		Công trình Kè Tịnh Long	56.460.054	46.549.400	0	9.910.654
4		Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	487.638.750	637.716.231	-150.077.481	0
5		Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	164.711.641	236.095.593	-71.383.952	0
6		Đê ngăn mặn Bình Chánh	88.048.748	166.076.050	-78.027.302	0
7		Đê ngăn mặn Bình Dương	107.574.864	145.471.310	-37.896.446	0
8		Đê ngăn mặn Bình Nguyên	78.963.561	135.098.296	-56.134.735	0
9		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	20.984.295	0	0	20.984.295
10		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	7.392.289	18.113.607	-10.721.318	0
11		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	7.472.764	18.599.374	-11.126.610	0
IV		**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.909.367.873**	**3.881.445.786**	**-46.320.336**	**74.242.423**
1		*Chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán*	*2.750.811.604*	*2.781.082.194*	*-38.783.658*	*8.513.068*

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	T.Tâm TV Ứng dụng & KT Môi Trường	Công trình Kè Mỹ Phước	286.922.000	310.166.350	-23.244.350	0
		Công trình Kè Tịnh Hà	251.102.000	249.443.920	0	1.658.080
		Công trình Kè Tịnh Long	245.629.000	244.390.341	0	1.238.659
	Công ty CPTV và PTKT Tài nguyên	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	569.272.786	563.656.457	0	5.616.329
	Viện khoa học Thuỷ Lợi	Đê ngăn mặn Bình Chánh	492.921.000	495.657.719	-2.736.719	0
		Đê ngăn mặn Bình Dương	521.623.000	521.623.000		0
		Đê ngăn mặn Bình Nguyên	283.635.818	296.438.407	-12.802.589	0
	Công ty TV xây dựng công trình	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	60.498.000	60.498.000	0	0
	Công ty TV ĐT xây dựng Phúc Yên	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	18.523.000	18.523.000	0	0
		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	20.685.000	20.685.000	0	0
2		*Chi phí thẩm định TK-DT*	*90.599.822*	*95.161.420*	*-7.536.678*	*2.975.080*
	T.Tâm TV KT Đê Điều	Công trình Kè Mỹ Phước	7.644.000	7.643.920	0	80
		Công trình Kè Tịnh Hà	7.616.000	6.924.000	0	692.000
		Công trình Kè Tịnh Long	7.458.000	6.780.000	0	678.000

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
		Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	18.599.000	18.599.000	0	0
	Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	2.840.822	9.351.000	-6.510.178	0
	Viện khoa học Thuỷ Lợi	Đê ngăn mặn Bình Chánh	17.655.000	16.050.000	0	1.605.000
		Đê ngăn mặn Bình Dương	18.518.000	18.518.500	-500	0
		Đê ngăn mặn Bình Nguyên	10.269.000	11.295.000	-1.026.000	0
3		*Chi phí lập HSMT*	*35.901.750*	*32.504.000*	*0*	*3.397.750*
	Công ty TV Thuỷ lợi Quảng Ngãi	Công trình Kè Mỹ Phước	3.864.875	2.940.000	0	924.875
		Công trình Kè Tịnh Hà	3.864.875	1.392.000	0	2.472.875
	Công ty TNHH TV Kiểm định XDBK	Công trình Kè Tịnh Long	3.487.000	3.487.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	8.670.000	8.670.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Chánh	5.664.000	5.664.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Dương	6.069.000	6.069.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Nguyên	4.282.000	4.282.000	0	0
4		*Chi phí giám sát thi công*	*1.032.054.697*	*972.698.172*	*0*	*59.356.525*
	Công ty TV ĐT Quảng Ngãi	Công trình Kè Mỹ Phước	37.809.000	37.809.000	0	0
		Công trình Kè Tịnh Hà	44.925.000	44.925.000	0	0
		Công trình Kè Tịnh Long	72.171.000	72.164.000	0	7.000
		Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	350.357.121	291.892.289	0	58.464.832

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	Công ty TV XD Công trình giao thông 5	*Gói 14*	*44.328.460*	*32.313.000*	0	*12.015.460*
	Công ty TV XD&ĐT Quảng Ngãi	*Gói 14-1*	*182.214.238*	*168.670.199*	0	*13.544.039*
	Công ty TV XD Công trình giao thông 5	*Gói 15*	*67.311.423*	*39.100.000*	0	*28.211.423*
	Công ty TV và kiểm định xây dựng	*Gói 16*	*46.503.000*	*45.009.090*	0	*1.493.910*
	Công ty CP cơ khí & XL An Ngãi	*Phần điện gói 16*	*10.000.000*	*6.800.000*	0	*3.200.000*
	Công ty TV ĐT Quảng Ngãi	Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	162.604.000	162.604.000	0	0
	Công ty TNHH TV Kiểm định XDBK	Đê ngăn mặn Bình Chánh	108.652.576	107.767.883	0	884.693
	Cty CP TV và Phát triển KT Tài nguyên	Đê ngăn mặn Bình Dương	120.868.000	120.868.000	0	0
	Cty CPTV Giám sát XD Đất Việt	Đê ngăn mặn Bình Nguyên	90.995.000	90.995.000	0	0
		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	22.819.000	22.819.000	0	0
	Công ty TNHH TV Kiểm định XDBK	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	10.406.000	10.406.000	0	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	10.448.000	10.448.000	0	0
V		**Chi phí khác**	**2.559.577.187**	**2.282.892.150**	**0**	**276.685.037**
1		*Rà phá bom mìn*	*1.437.327.200*	*1.426.714.190*	*0*	*10.613.010*
	Công ty XD Lũng Lô	Công trình Kè Mỹ Phước	141.841.880	141.841.000	0	880
		Công trình Kè Tịnh Hà	217.641.000	217.641.000	0	0
		Công trình Kè Tịnh Long	32.847.000	22.335.960	0	10.511.040
		Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	445.626.000	445.626.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	250.956.000	250.955.080	0	920
		Đê ngăn mặn Bình Chánh	108.467.000	108.466.830	0	170
		Đê ngăn mặn Bình Dương	129.266.560	129.166.560	0	100.000
		Đê ngăn mặn Bình Nguyên	110.681.760	110.681.760	0	0
2		*Bảo hiểm công trình*	*856.177.960*	*856.177.960*	*0*	*0*
		Công trình Kè Mỹ Phước	*46.901.000*	*46.901.000*	*0*	*0*
	Chi nhánh Bảo hiểm PJiCÔ	Gói thầu số 6	11.110.000	11.110.000	0	0
		Gói thầu số 7	11.748.000	11.748.000	0	0
	Bảo hiểm Bảo Minh	Gói thầu số 8	13.299.000	13.299.000	0	0
		Gói thầu số 9	10.744.000	10.744.000	0	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
		Công trình Kè Tịnh Hà	***84.390.000***	***84.390.000***	***0***	***0***
	Công ty Bảo hiểm Quảng Ngãi	Gói thầu số 10	19.383.000	19.383.000	0	0
		Gói thầu số 11	19.264.000	19.264.000	0	0
	Chi nhánh Bảo hiểm PJiCÔ	Gói thầu số 12	21.006.000	21.006.000	0	0
		Gói thầu số 13	24.737.000	24.737.000	0	0
		Công trình Kè Tịnh Long	*55.538.960*	*55.538.960*	*0*	*0*
	Công ty Bảo Việt Quảng Ngãi	Gói thầu số 29	19.603.000	19.603.000	0	0
		Gói thầu số 30	17.489.000	17.489.000	0	0
		Gói thầu số 31	18.446.960	18.446.960	0	0
		Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa	*274.448.000*	*274.448.000*	*0*	*0*
	Chi nhánh Bảo hiểm PJiCÔ	Gói thầu số 14	171.423.000	171.423.000	0	0
	Chi nhánh Cty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Nam Trung Bộ	Gói thầu số 15	94.431.000	94.431.000	0	0
	CN CTCP Bảo hiểm Nhà Rồng tại Quảng Ngãi	Gói thầu số 16	8.594.000	8.594.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Thới-Bình Phước	*130.016.000*	*130.016.000*	*0*	*0*
	Chi nhánh Bảo hiểm PJiCÔ	Gói thầu số 22	66.620.000	66.620.000	0	0
		Gói thầu số 23	63.396.000	63.396.000	0	0

STT	Đơn vị	NỘI DUNG	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
		Đê ngăn mặn Bình Chánh	*90.844.000*	*90.844.000*	*0*	*0*
	Cty Bảo Minh Quảng Ngãi	Gói thầu số 24	58.344.000	58.344.000	0	0
		Gói thầu số 25	32.500.000	32.500.000	0	0
		Đê ngăn mặn Bình Dương	*99.108.000*	*99.108.000*	*0*	*0*
	Chi nhánh Cty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Nam Trung Bộ	Gói thầu số 26	53.776.000	53.776.000	0	0
		Gói thầu số 27	45.332.000	45.332.000	0	0
	Công ty Bảo hiểm Quảng Ngãi	*Đê ngăn mặn Bình Nguyên*	*67.693.000*	*67.693.000*	0	0
	CN CTCP Bảo hiểm Nhà Rồng tại Quảng Ngãi	*Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi*	*3.698.000*	*3.698.000*	0	0
		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Nghĩa Hành	*1.762.000*	*1.762.000*	0	0
		Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai huyện Đức Phổ	*1.779.000*	*1.779.000*	0	0
3	*Công ty kiểm toán AAC*	*Chi phí kiểm toán*	*201.500.000*	*0*	*0*	*201.500.000*
4	Sở Tài chính Quảng Ngãi	Chi phí thẩm tra quyết toán	64.572.027	0	0	64.572.027
		TỔNG CỘNG	**95.107.124.011**	**94.257.170.778**	**-706.288.430**	**1.556.241.663**

Phụ lục số 3

TÀI SẢN BÀN GIAO

Dự án giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị tiếp nhận	Tài sản cố định bàn giao
1	UBND huyện Tư Nghĩa	5.198.047.718
2	UBND huyện Sơn Tịnh	11.550.340.693
3	UBND huyện Bình Sơn	37.493.409.869
4	UBND huyện Nghĩa Hành	571.473.821
5	UBND huyện Đức Phổ	579.579.767
6	Ban quản lý các cảng cá và khu neo trú bão tàu thuyền	38.091.917.422
7	Chi cục Thủy lợi và PCLB tỉnh	1.622.354.721
Tổng cộng		**95.107.124.011**